CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE ***MASAN MEATLIFE CORPORATION*** *****	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM*** ***Independence – Freedom - Happiness*** *****

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2025

Ho Chi Minh City, March 03th, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE ELECTRONIC PORTAL OF THE STATE SECURITIES COMMISSION AND THE HANOI STOCK EXCHANGE

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
To: ***- The State Securities Commission***
- The HaNoi Stock Exchange

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE**

Name of organization: Masan MEATLife Corporation

Mã cổ phiếu: **MML**

Stock code: MML

Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Head office address: 10th Floor, Central Plaza Building, No. 17 Le Duan Street, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam

Điện thoại: 028 6256 3862 Fax: 028 3827 4115

Phone: 028 6256 3862 *Fax: 028 3827 4115*

Website: www.masanmeatlife.com.vn

Người được ủy quyền công bố thông tin: Bà Đỗ Thị Thu Nga

Authorized person for information disclosure: Mrs. Do Thi Thu Nga

Loại thông tin công bố: ☐24h ☐72h ☐Yêu cầu ☐Bất thường ☑Định kỳ

Type of information disclosure: ☐*24h* ☐*72h* ☐*Upon Request* ☐*Extraordinary* ☑*Periodic*

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính Riêng lẻ và Hợp nhất năm 2024 và Công văn giải trình biến động lợi nhuận.**

Disclosed information content: ***Seperated and Consolidated Financial Statement in 2024 and Profit fluctuations explanation letter.***

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 03/03/2025 tại đường dẫn: https://masanmeatlife.com.vn/quan-he-co-dong/thong-bao-cong-ty/tat-ca?lang_ui=vn

This information was published on the Company's website on January 30, 2025, at the following link: *https://masanmeatlife.com.vn/quan-he-co-dong/thong-bao-cong-ty/tat-ca?lang_ui=vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the disclosed information is truthful and take full legal responsibility for the content of the disclosed information.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE
REPRESENTATIVE OF MASAN MEATLIFE CORPORATION
Người Được Ủy Quyền Công Bố Thông Tin
Authorized person for information disclosure

CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE
DN: C=VN, L=TPHCM, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0311224517, E=TAMNT47@VIETTEL.COM.VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025.03.03 08:43:34+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.1.0



ĐỖ THỊ THU NGA
Giám Đốc Pháp Lý
Legal Director

KPMG

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
và các công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	0311224517	ngày 7 tháng 10 năm 2011
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là ngày 15 tháng 11 năm 2024. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Danny Le	Chủ tịch
	Ông Trần Phương Bắc	Thành viên
	Ông Huỳnh Việt Thăng	Thành viên
	Ông Nguyễn Quốc Trung	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Quốc Trung	Tổng Giám đốc
Ủy ban Kiểm toán	Ông Huỳnh Việt Thăng	Trưởng ban
	Ông Trần Phương Bắc	Thành viên
Trụ sở đăng ký	Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza Số 17 Lê Duẩn Phường Bến Nghé, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Masan MEATLife ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 60 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE

Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 2 năm 2025

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Masan MEATLife ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 2 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 60.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited Branch, a branch of KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 24-01-00460-25-2

Phạm Thị Hoàng Anh	Triệu Tích Quyên
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề	Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3434-2022-007-1	Kiểm toán số 4629-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 2 năm 2025

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	**100**		**1.752.930.370.244**	**4.751.430.481.540**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**190.478.925.633**	**206.479.726.420**
Tiền	111		45.255.925.633	128.479.726.420
Các khoản tương đương tiền	112		145.223.000.000	78.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**538.205.635.081**	**3.598.132.868.610**
Phải thu của khách hàng	131	6	515.749.964.679	575.444.107.615
Trả trước cho người bán	132	7	9.584.565.051	47.427.377.835
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8(a)	-	2.757.377.579.794
Phải thu ngắn hạn khác	136	9(a)	45.063.708.609	243.877.995.271
Dự phòng phải thu khó đòi	137	10	(32.192.603.258)	(25.994.191.905)
Hàng tồn kho	**140**	**11**	**678.801.783.008**	**643.081.242.147**
Hàng tồn kho	141		709.463.277.897	681.584.407.155
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(30.661.494.889)	(38.503.165.008)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**345.444.026.522**	**303.736.644.363**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	17(a)	115.112.522.869	103.931.146.254
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		225.589.226.239	199.805.098.109
Thuế phải thu Nhà nước	153		4.742.277.414	400.000

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**9.475.574.502.456**	**7.981.366.190.590**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.947.586.983.977**	**23.010.887.366**
Phải thu về cho vay dài hạn	215	8(b)	1.921.000.000.000	-
Phải thu dài hạn khác	216	9(b)	26.586.983.977	23.010.887.366
Tài sản cố định	**220**		**4.752.811.689.146**	**5.147.074.591.556**
Tài sản cố định hữu hình	221	12	4.311.629.683.535	4.586.203.559.381
Nguyên giá	*222*		*5.689.242.755.904*	*5.654.280.416.817*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(1.377.613.072.369)*	*(1.068.076.857.436)*
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	13	222.742.164.874	310.883.991.596
Nguyên giá	*225*		*277.922.817.008*	*377.348.552.492*
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(55.180.652.134)*	*(66.464.560.896)*
Tài sản cố định vô hình	227	14	218.439.840.737	249.987.040.579
Nguyên giá	*228*		*344.789.377.117*	*344.789.377.117*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(126.349.536.380)*	*(94.802.336.538)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**22.405.540.830**	**16.446.720.409**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	22.405.540.830	16.446.720.409
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**2.114.054.896.942**	**2.126.162.912.542**
Đầu tư vào một công ty liên kết	252	16	2.114.054.896.942	2.126.162.912.542
Tài sản dài hạn khác	**260**		**638.715.391.561**	**668.671.078.717**
Chi phí trả trước dài hạn	261	17(b)	531.384.153.877	545.457.912.869
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	21.638.579.011	9.890.427.555
Lợi thế thương mại	269	19	85.692.658.673	113.322.738.293
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**11.228.504.872.700**	**12.732.796.672.130**

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**6.759.367.390.408**	**7.649.159.196.034**
Nợ ngắn hạn	**310**		**3.245.113.653.042**	**3.460.808.399.115**
Phải trả người bán	311	20	635.842.642.820	489.064.017.917
Người mua trả tiền trước	312		6.609.593.951	7.579.939.711
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	16.531.567.443	27.531.526.623
Chi phí phải trả	315	22	704.341.672.675	447.519.355.025
Phải trả ngắn hạn khác	319	23(a)	140.353.611.328	426.157.709.989
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24(a)	1.740.468.774.861	2.061.990.059.886
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		965.789.964	965.789.964
Nợ dài hạn	**330**		**3.514.253.737.366**	**4.188.350.796.919**
Phải trả dài hạn khác	337	23(b)	267.065.299.997	384.562.849.998
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24(b)	2.907.565.937.254	3.463.466.942.312
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	18	328.553.651.446	333.601.676.205
Dự phòng phải trả dài hạn	342	25	11.068.848.669	6.719.328.404
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**4.469.137.482.292**	**5.083.637.476.096**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**26**	**4.469.137.482.292**	**5.083.637.476.096**
Vốn cổ phần	411	27	3.290.525.930.000	3.271.329.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*3.290.525.930.000*	*3.271.329.400.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.137.102.965.149	2.126.179.665.149
Lỗ lũy kế	421		(1.041.805.283.872)	(398.879.312.744)
- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*(398.879.312.744)*	*(13.372.661.943)*
- Lỗ sau thuế năm nay/năm trước	*421b*		*(642.925.971.128)*	*(385.506.650.801)*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		83.313.871.015	85.007.723.691
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**11.228.504.872.700**	**12.732.796.672.130**

Ngày 28 tháng 2 năm 2025

Mã Hồng Kim	Nguyễn Thị Hồng Điểm	Nguyễn Quốc Trung
Kế toán trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**30**	**7.820.568.120.671**	**7.036.588.918.474**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**30**	**170.852.228.458**	**52.146.353.293**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**30**	**7.649.715.892.213**	**6.984.442.565.181**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	**31**	**5.687.976.222.130**	**5.931.830.298.000**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**1.961.739.670.083**	**1.052.612.267.181**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	245.758.093.123	224.266.922.657
Chi phí tài chính	22	33	401.801.091.268	526.578.770.991
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*376.450.736.500*	*507.802.873.157*
Phần lãi trong một công ty liên kết	24	16	-	1.771.754.842
Chi phí bán hàng	25	34	1.427.730.465.356	969.780.516.294
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	366.242.264.489	307.000.988.422
Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	**30**		**11.723.942.093**	**(524.709.331.027)**
Thu nhập khác	31		18.673.805.889	10.216.223.505
Chi phí khác	32	36	7.692.161.018	27.261.323.674
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**10.981.644.871**	**(17.045.100.169)**
Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**22.705.586.964**	**(541.754.431.196)**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**37**	**14.155.306.983**	**10.601.256.893**
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	**52**	**37**	**(16.796.176.215)**	**(12.501.508.295)**
Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	**60**		**25.346.456.196**	**(539.854.179.794)**

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế TNDN (mang sang từ trang trước)	**60**		**25.346.456.196**	**(539.854.179.794)**
Phân bổ:				
Cổ đông của Công ty	61		27.040.308.872	(385.506.615.174)
Cổ đông không kiểm soát	62		(1.693.852.676)	(154.347.564.620)
Lãi/(Lỗ) trên cổ phiếu				
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	38	83	(1.178)

Ngày 28 tháng 2 năm 2025

Mã Hồng Kim	Nguyễn Thị Hồng Điểm	Nguyễn Quốc Trung
Kế toán trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	**01**	**22.705.586.964**	**(541.754.431.196)**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	422.893.994.394	431.066.514.806
Các khoản dự phòng	03	8.421.481.086	(949.359.547)
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(19.121.067)	112.783.234
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(152.309.954.102)	(145.866.930.195)
Chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác	06	387.101.673.666	514.945.591.145
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**688.793.660.941**	**257.554.168.247**
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	16.924.451.685	(204.325.431.909)
Biến động hàng tồn kho	10	(32.417.001.081)	68.182.062.720
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	322.099.178.232	(121.079.536.120)
Biến động chi phí trả trước	12	51.440.792.846	75.198.277.963
		1.046.841.082.623	**75.529.540.901**
Tiền lãi vay đã trả	14	(390.206.287.948)	(509.003.184.623)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(19.716.747.162)	(3.544.492.662)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**636.918.047.513**	**(437.018.136.384)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(118.678.078.586)	(257.285.199.898)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	42.678.281.922	4.000.140.589
Tiền chi cho vay và gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(1.921.000.000.000)	(325.000.000.000)
Tiền thu hồi khoản cho vay và rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	1.772.377.579.794	616.272.420.206
Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay và cổ tức	27	343.961.314.855	38.270.371.361
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**119.339.097.985**	**76.257.732.258**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí phát hành	31	30.119.830.000	-
Tiền trả lại phần vốn góp của một công ty con cho nhà đầu tư không kiểm soát	32	-	(9.999.800)
Tiền thu từ đi vay	33	5.865.671.488.566	5.646.482.965.774
Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.653.905.604.714)	(5.499.735.129.235)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(14.110.144.137)	(15.288.957.251)
Tiền trả cổ tức	36	(33.516.000)	(245.102)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(772.257.946.285)**	**131.448.634.386**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(16.000.800.787)**	**(229.311.769.740)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**	**206.479.726.420**	**435.790.618.314**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	**61**	**-**	**877.846**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	**70**	**190.478.925.633**	**206.479.726.420**

Ngày 28 tháng 2 năm 2025

Mã Hồng Kim	Nguyễn Thị Hồng Điểm	Nguyễn Quốc Trung
Kế toán trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Masan MEATLife ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đã được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") theo Quyết định số 804/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành ngày 2 tháng 12 năm 2019.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có 5 công ty con sở hữu trực tiếp, 4 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp (1/1/2024: 5 công ty con sở hữu trực tiếp, 4 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp). Thông tin chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty		Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích kinh tế/ quyền biểu quyết 31/12/2024	Tỷ lệ lợi ích kinh tế/ quyền biểu quyết 1/1/2024
Các công ty con sở hữu trực tiếp						
1	Công ty TNHH MNS Meat ("MNS Meat")	(*)	Tư vấn quản lý đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán và pháp luật)	(Trong khuôn viên của Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế) Lô A4, Đường số 4, Khu Công nghiệp Sông Mây, Xã Bắc Sơn, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	99,99%	99,99%
2	Công ty Cổ phần 3F VIỆT ("3F VIỆT")		Chăn nuôi gia cầm	Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	51,00%	51,00%
3	Công ty TNHH MML Farm Nghệ An ("Farm Nghệ An")		Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	Xóm Côn Sơn, Xã Hạ Sơn, Huyện Quỳ Hợp, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	100,00%	100,00%
4	Công ty TNHH MEATDeli HN ("Meat Hà Nam")		Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	Lô CN-02, Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Phường Đại Cương, Thị xã Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam	100,00%	100,00%
5	Công ty Cổ phần Masan JinJu ("MSJ")	(**)	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	Nhà xưởng F5, Lô 6, Khu Công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	74,99%	74,99%

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty		Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích kinh tế/ quyền biểu quyết 31/12/2024	Tỷ lệ lợi ích kinh tế/ quyền biểu quyết 1/1/2024
Các công ty con sở hữu gián tiếp						
1	Công ty TNHH MNS Meat Processing ("MNS Meat Processing")	(i) (*)	Tư vấn quản lý đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán và pháp luật)	Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,99%	99,99%
2	Công ty TNHH MNS Farm ("MNS Farm")	(i) (*)	Tư vấn quản lý đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán và pháp luật)	Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,99%	99,99%
3	Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn ("Meat Sài Gòn")	(ii)	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	Lô 2, Đường Tân Đức, Khu Công nghiệp Tân Đức, Xã Hựu Thạnh, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam	100,00%	100,00%
4	Công ty TNHH Thực phẩm 3F VIỆT ("3F VIỆT Food")	(iii)	Chế biến, bảo quản thịt gia cầm và các sản phẩm từ thịt	Thửa đất số 320, Tờ bản đồ số 48, Ấp Kiến An, Xã An Lập, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	51,00%	51,00%
Công ty liên kết sở hữu trực tiếp						
1	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản ("Vissan")	(iv)	Bán buôn thực phẩm	420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	24,94%	24,94%

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024, các công ty con này đang trong quá trình giải thể.

(**) Đây là khoản đầu tư vào MSJ mà Công ty sở hữu thông qua hợp đồng cho vay hoán đổi. Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng cho vay này thì Công ty có quyền hoán đổi khoản cho vay này để sở hữu 74,99% cổ phần MSJ ("Khoản Đầu tư MSJ") với giá hoán đổi được xác định tại ngày thực hiện quyền hoán đổi theo các điều kiện và điều khoản như quy định trong hợp đồng cho vay này và các bản điều chỉnh. Trong tháng 10 năm 2024, theo thỏa thuận với đối tác, Công ty đã thực hiện quyền hoán đổi khoản cho vay này với Khoản Đầu tư MSJ theo giá hoán đổi được xác định là 985 tỷ VND. Theo đó, giá trị khoản đầu tư đã được điều chỉnh (Thuyết minh 26) và toàn bộ khoản cho vay hoán đổi đã được cấn trừ với khoản phải trả cho Khoản Đầu tư MSJ (Thuyết minh 8(a) và Thuyết minh 23).

(i) Các công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MNS Meat.

(ii) Công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Meat Hà Nam.

(iii) Công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua 3F VIỆT.

(iv) Công ty liên kết này được sở hữu trực tiếp bởi Công ty.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty và các công ty con trong các công ty con và công ty liên kết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có 2.049 nhân viên (1/1/2024: 2.037 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") và lợi ích của Tập đoàn trong một công ty liên kết.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Các công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát ("NCI") được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thay đổi phần sở hữu tại công ty con được ghi nhận vào lỗ lũy kế hoặc lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty.

Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (bên được đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu sự ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư tài chính dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iv) Các giao dịch và số dư được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(v) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh, trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông ("Cổ đông Kiểm soát") trước và sau khi hợp nhất, thỏa mãn định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này nằm ngoài phạm vi áp dụng của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 – *Hợp nhất kinh doanh* và trong việc chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 1 – *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 – *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập ("nguyên tắc mang sang toàn bộ"). Tài sản và nợ phải trả của các công ty bị mua được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện hữu dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Chênh lệch giữa giá phí mua và giá trị của tài sản thuần được hợp nhất được xem như là sự phân phối cho hoặc góp vốn từ các cổ đông và được ghi nhận vào lỗ lũy kế hoặc lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá phí mua được chốt và giá trị hợp lý của giá phí mua tại ngày mua được hạch toán vào lỗ lũy kế hoặc lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

(vi) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (xem Thuyết minh 3(i)). Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất/chăn nuôi chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho, trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	4 – 35 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 25 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 8 năm
▪ gia súc	4 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất lâu dài được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 đến 7 năm.

(iii) Thương hiệu

Thương hiệu mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 9 đến 13 năm. Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách chiết khấu các khoản thanh toán tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó.

(iv) Mối quan hệ khách hàng

Mối quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính là 16 năm. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho heo giống, các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình nuôi heo giống, xây dựng và lắp đặt.

(i) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với công ty liên kết, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

(j) Chi phí trả trước

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả tiền thuê đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định pháp luật hiện hành và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc đảm bảo quyền sử dụng đất thuê bao gồm cả chi phí giải phóng mặt bằng. Các chi phí này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của các hợp đồng thuê từ 35 đến 50 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(iii) Heo giống và gà giống

Heo giống với nguyên giá của mỗi con thấp hơn 30 triệu VND được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 2 đến 3 năm. Gà giống được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dựa theo số trứng thực tế nở và số trứng ước tính có thể nở. Chi phí phân bổ heo giống và gà giống có liên quan trực tiếp đến việc chăn nuôi heo thịt và gà thịt trong sản phẩm dở dang được vốn hóa và ghi vào giá gốc của sản phẩm dở dang.

(iv) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm.

(k) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(ii) Chi phí khôi phục hiện trường

Tập đoàn có nghĩa vụ phải phục hồi nguyên trạng mặt bằng đất mà Tập đoàn đã xây dựng nhà máy vào thời điểm kết thúc thời hạn thuê đất. Lãi suất chiết khấu áp dụng là lãi suất trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường về giá trị thời gian của tiền và các rủi ro cụ thể liên quan đến khoản phải trả mà chưa được bao gồm trong ước tính các khoản chi phí phát sinh.

(m) Trái phiếu thường phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành trái phiếu. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(n) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu so với mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(q) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm phí ký kết hợp đồng mua hàng, thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng và lãi cho vay, và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Phí ký kết hợp đồng mua hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các điều kiện và điều khoản của hợp đồng mua hàng.

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư nợ gốc và lãi suất áp dụng.

(r) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay từ các khoản vay, nợ thuê tài chính và trái phiếu và chi phí phát hành trái phiếu (sau đây được gọi chung là "chi phí đi vay"); và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan.

(s) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng thuê, Tập đoàn, với tư cách là bên đi thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong Thuyết minh 3(f).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán năm trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ gốc còn lại.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu. Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn được lập lần lượt dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và bộ phận chia theo vùng địa lý.

(v) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là bên liên quan.

(w) Kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên

Cổ phiếu phát hành cho nhân viên theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên được phát hành theo giá được phê duyệt trong Nghị quyết của Hội đồng Quản trị.

(x) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm trước.

Thông tin so sánh được mang sang từ các số liệu và số dư trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

4. Báo cáo bộ phận

Tập đoàn có hai bộ phận báo cáo, như được mô tả dưới đây, là các bộ phận kinh doanh chiến lược của Tập đoàn. Các hoạt động kinh doanh chiến lược này cung cấp các sản phẩm khác nhau và được quản lý riêng biệt do các hoạt động này đòi hỏi các chiến lược tiếp thị và công nghệ khác nhau. Đối với từng hoạt động kinh doanh chiến lược, Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con soát xét các báo cáo quản trị nội bộ theo định kỳ.

Bản tóm tắt sau đây mô tả hoạt động của từng bộ phận báo cáo:

Bộ phận báo cáo	Hoạt động
▪ Trang trại	Chăn nuôi gia súc và gia cầm.
▪ Thịt và các sản phẩm từ thịt	Chế biến và bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt.

Kết quả kinh doanh của bộ phận bao gồm doanh thu thuần của bộ phận trừ giá vốn hàng bán hoặc dịch vụ của bộ phận, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp trực tiếp thuộc về bộ phận đó và chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp gián tiếp được phân bổ dựa trên cơ sở hợp lý.

Chi phí không phân bổ bao gồm chi phí tài chính và doanh thu hoạt động tài chính mà Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng không thể phân bổ các chi phí và thu nhập này một cách hợp lý cho từng bộ phận. Các chi phí này phát sinh ở cấp độ Tập đoàn.

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Kết quả kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của bộ phận bao gồm các khoản mục trực tiếp thuộc về từng bộ phận và các khoản mục chung được phân bổ cho mỗi bộ phận dựa trên cơ sở hợp lý.

	Trang trại		Thịt và các sản phẩm từ thịt		Loại trừ		Hợp nhất	
	2024 VND	2023 VND	2024 VND	2023 VND	2024 VND	2023 VND	2024 VND	2023 VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	1.846.314.744.882	1.989.966.420.451	5.803.401.147.331	4.994.476.144.730	-	-	7.649.715.892.213	6.984.442.565.181
Doanh thu giữa các bộ phận	1.015.683.277.294	921.468.177.096	503.753.320	598.658.257	(1.016.187.030.614)	(922.066.835.353)	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận	2.861.998.022.176	2.911.434.597.547	5.803.904.900.651	4.995.074.802.987	(1.016.187.030.614)	(922.066.835.353)	7.649.715.892.213	6.984.442.565.181
Kết quả kinh doanh của bộ phận	595.386.509.744	35.162.665.702	(427.619.569.506)	(259.331.903.237)	-	-	167.766.940.238	(224.169.237.535)
Chi phí tài chính thuần không phân bổ							(156.042.998.145)	(302.311.848.334)
Phần lãi trong một công ty liên kết							-	1.771.754.842
Kết quả từ hoạt động kinh doanh							11.723.942.093	(524.709.331.027)
Thu nhập khác							18.673.805.889	10.216.223.505
Chi phí khác							(7.692.161.018)	(27.261.323.674)
Thuế thu nhập doanh nghiệp							2.640.869.232	1.900.251.402
Lợi nhuận/(Lỗ) thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp							25.346.456.196	(539.854.179.794)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Trang trại		Thịt và các sản phẩm từ thịt		Loại trừ		Hợp nhất	
	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tài sản bộ phận	2.446.115.184.862	2.906.116.372.949	4.434.133.045.941	4.571.117.966.715	-	-	6.880.248.230.803	7.477.234.339.664
Đầu tư vào một công ty liên kết	-	-	2.114.054.896.942	2.126.162.912.542	-	-	2.114.054.896.942	2.126.162.912.542
Tài sản không phân bổ							2.234.201.744.955	3.129.399.419.924
Tổng tài sản							11.228.504.872.700	12.732.796.672.130
Nợ phải trả bộ phận	1.283.902.635.291	1.056.443.374.735	3.046.207.514.764	4.469.570.310.546	-	-	4.330.110.150.055	5.526.013.685.281
Nợ phải trả không phân bổ							2.429.257.240.353	2.123.145.510.753
Tổng nợ phải trả							6.759.367.390.408	7.649.159.196.034

	2024 VND	2023 VND	2024 VND	2023 VND	2024 VND	2023 VND	2024 VND	2023 VND
Chi tiêu vốn	51.864.047.489	64.495.765.555	66.814.031.097	192.789.434.343	-	-	118.678.078.586	257.285.199.898
Khấu hao và phân bổ	172.363.945.618	173.456.781.943	250.530.048.776	257.609.732.863	-	-	422.893.994.394	431.066.514.806

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Tập đoàn, dựa trên vị trí địa lý của khách hàng và tài sản, hoạt động chủ yếu trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền gửi ngân hàng	45.255.925.633	127.979.726.420
Tiền đang chuyển	-	500.000.000
Các khoản tương đương tiền	145.223.000.000	78.000.000.000
	190.478.925.633	206.479.726.420

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

6. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce	286.229.548.181	195.210.256.515
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	156.977.848.540	277.664.876.881
Các khách hàng khác	72.542.567.958	102.568.974.219
	515.749.964.679	575.444.107.615

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	50.734.933	38.893.108
Các bên liên quan khác		
▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce	286.229.548.181	195.210.256.515
▪ Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	156.977.848.540	277.664.876.881
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD	308.683.200	-
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	82.494.300	33.313.027.696
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	-	7.824.657.006
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG	-	761.539.698

Các khoản phải thu từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

7. Trả trước cho người bán

Trong trả trước cho người bán của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có 4.949 triệu VND (1/1/2024: 39.200 triệu VND) liên quan đến mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác.

8. Phải thu về cho vay

(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Bên thứ ba		
Phải thu về cho vay từ một đối tác (Thuyết minh 1(d))	-	985.000.000.000
Bên liên quan khác		
Công ty TNHH Tầm nhìn Masan	-	1.772.377.579.794
	-	2.757.377.579.794

(b) Phải thu về cho vay dài hạn

	Năm đáo hạn	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Bên liên quan khác			
Công ty TNHH Zenith Investment	2027	1.921.000.000.000	-

Phải thu về cho vay này không có đảm bảo và hưởng lãi suất theo quy định trong hợp đồng cho vay.

9. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Lãi phải thu từ khoản cho vay với Công ty TNHH Tầm nhìn Masan, một bên liên quan	-	200.181.549.932
Lãi phải thu từ khoản cho vay khác và tiền gửi ngân hàng	574.508.857	23.272.682.191
Đặt cọc ngắn hạn	5.857.801.004	6.978.029.133
Tạm ứng cho nhân viên	233.270.329	427.940.915
Phải thu khác	38.398.128.419	13.017.793.100
	45.063.708.609	243.877.995.271

Lãi cho vay phải thu từ một bên liên quan không có đảm bảo và có thể thu hồi vào ngày sớm hơn của ngày đáo hạn của nợ gốc cho vay hoặc ngày hoàn trả của các hợp đồng cho vay liên quan.

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Lãi phải thu từ khoản cho vay với Công ty TNHH Zenith Investment, một bên liên quan	384.200.000	-
Đặt cọc dài hạn	26.202.783.977	23.010.887.366
	26.586.983.977	23.010.887.366

Lãi cho vay phải thu từ một bên liên quan không có đảm bảo và có thể thu hồi vào ngày sớm hơn của ngày đáo hạn của nợ gốc cho vay hoặc ngày hoàn trả của các hợp đồng cho vay liên quan.

10. Dự phòng phải thu khó đòi

Biến động trong năm của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	25.994.191.905	32.494.967.755
Dự phòng trích lập trong năm	7.017.239.935	448.000.000
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(341.259.000)	(3.695.770.128)
Dự phòng sử dụng trong năm	(477.569.582)	(3.253.005.722)
Số dư cuối năm	32.192.603.258	25.994.191.905

11. Hàng tồn kho

	31/12/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	7.436.699.183	-	11.359.933.880	-
Nguyên vật liệu	173.627.417.861	(9.417.665.101)	142.595.833.101	(2.828.369.136)
Công cụ và dụng cụ	43.288.921.687	(5.873.860.441)	40.822.347.946	(6.435.436.999)
Sản phẩm dở dang	381.469.549.114	(97.918.045)	391.782.718.480	(12.481.045.307)
Thành phẩm	46.261.600.633	(15.272.051.302)	64.889.263.728	(16.758.313.566)
Hàng hóa	-	-	1.813.419.762	-
Hàng gửi đi bán	57.379.089.419	-	28.320.890.258	-
	709.463.277.897	(30.661.494.889)	681.584.407.155	(38.503.165.008)

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có 17.638 triệu VND (1/1/2024: 88.639 triệu VND) thành phẩm và sản phẩm dở dang được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có 19.540 triệu VND (1/1/2024: 19.867 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	38.503.165.008	43.671.103.571
Dự phòng trích lập trong năm	31.709.086.551	7.625.145.013
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(35.012.626.331)	(5.688.796.932)
Dự phòng sử dụng trong năm	(4.538.130.339)	(7.104.286.644)
Số dư cuối năm	30.661.494.889	38.503.165.008

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Gia súc VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	3.295.637.996.378	2.234.277.815.034	73.196.624.718	41.385.454.493	9.782.526.194	5.654.280.416.817
Tăng trong năm	1.912.629.000	57.628.213	191.100.000	3.157.191.656	-	5.318.548.869
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.395.460.620	93.350.765.055	1.424.423.807	-	9.922.989.514	106.093.638.996
Phân loại sang chi phí trả trước dài hạn	-	(180.108.502)	-	-	-	(180.108.502)
Thanh lý và xóa sổ	(348.287.451)	(75.039.998.961)	(238.181.818)	(83.528.921)	(559.743.125)	(76.269.740.276)
Số dư cuối năm	3.298.597.798.547	2.252.466.100.839	74.573.966.707	44.459.117.228	19.145.772.583	5.689.242.755.904
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	507.251.076.997	502.919.604.397	30.079.191.026	25.750.750.805	2.076.234.211	1.068.076.857.436
Khấu hao trong năm	135.720.896.955	188.230.099.905	7.064.663.778	7.365.756.001	3.477.295.175	341.858.711.814
Phân loại sang chi phí trả trước dài hạn	-	(54.675.792)	-	-	-	(54.675.792)
Thanh lý và xóa sổ	(92.388.527)	(31.967.776.912)	(102.550.505)	(21.149.352)	(83.955.793)	(32.267.821.089)
Số dư cuối năm	642.879.585.425	659.127.251.598	37.041.304.299	33.095.357.454	5.469.573.593	1.377.613.072.369
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	2.788.386.919.381	1.731.358.210.637	43.117.433.692	15.634.703.688	7.706.291.983	4.586.203.559.381
Số dư cuối năm	2.655.718.213.122	1.593.338.849.241	37.532.662.408	11.363.759.774	13.676.198.990	4.311.629.683.535

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá là 78.021 triệu VND (1/1/2024: 28.244 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 2.131.140 triệu VND (1/1/2024: 1.778.625 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 24).

13. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	377.348.552.492
Xóa sổ	(99.425.735.484)
Số dư cuối năm	277.922.817.008
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	66.464.560.896
Khấu hao trong năm	21.858.003.118
Xóa sổ	(33.141.911.880)
Số dư cuối năm	55.180.652.134
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	310.883.991.596
Số dư cuối năm	222.742.164.874

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Thương hiệu VND	Mối quan hệ khách hàng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm và cuối năm	12.487.500.000	3.959.841.950	205.464.758.322	122.877.276.845	344.789.377.117
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	1.395.821.923	69.727.039.387	23.679.475.228	94.802.336.538
Khấu hao trong năm	-	569.483.126	23.297.886.912	7.679.829.804	31.547.199.842
Số dư cuối năm	-	1.965.305.049	93.024.926.299	31.359.305.032	126.349.536.380
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	12.487.500.000	2.564.020.027	135.737.718.935	99.197.801.617	249.987.040.579
Số dư cuối năm	12.487.500.000	1.994.536.901	112.439.832.023	91.517.971.813	218.439.840.737

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại là 42 triệu VND (1/1/2024: 12.615 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 24).

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	16.446.720.409	148.304.616.401
Tăng trong năm	167.452.780.763	82.863.792.878
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(106.093.638.996)	(154.220.264.492)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(1.650.000.000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(48.422.977.759)	(46.115.632.595)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	(1.659.900.500)
Thanh lý và xóa sổ	(6.977.343.587)	(11.075.891.283)
Số dư cuối năm	22.405.540.830	16.446.720.409

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Nhà cửa và vật kiến trúc	1.859.589.908	4.880.053.748
Máy móc và thiết bị	7.520.962.467	342.649.726
Khác	13.024.988.455	11.224.016.935
	22.405.540.830	16.446.720.409

16. Đầu tư vào một công ty liên kết

	31/12/2024			1/1/2024		
	Số cổ phiếu	% lợi ích kinh tế/ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Số cổ phiếu	% lợi ích kinh tế/ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản ("Vissan")	20.180.026	24,94%	2.114.054.896.942	20.180.026	24,94%	2.126.162.912.542

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào một công ty liên kết để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Biến động trong năm của khoản đầu tư vào một công ty liên kết như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	2.126.162.912.542	2.135.490.172.000
Phần lãi trong một công ty liên kết	-	1.771.754.842
Cổ tức đã nhận	(12.108.015.600)	(11.099.014.300)
Số dư cuối năm	2.114.054.896.942	2.126.162.912.542

17. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Gà giống	105.174.889.581	94.572.182.510
Công cụ và dụng cụ	3.534.161.796	4.318.997.665
Chi phí thuê hoạt động trả trước	123.911.200	1.318.248.637
Phí bảo hiểm trả trước	1.189.967.951	1.184.701.435
Chi phí khác	5.089.592.341	2.537.016.007
	115.112.522.869	103.931.146.254

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Heo giống VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	463.164.765.554	14.324.466.913	46.245.893.740	21.722.786.662	545.457.912.869
Tăng trong năm	-	7.946.298.350	-	979.961.636	8.926.259.986
Phân loại từ tài sản cố định hữu hình	-	125.432.710	-	-	125.432.710
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	13.882.001.242	34.040.976.517	500.000.000	48.422.977.759
Phân bổ trong năm	(14.237.380.241)	(10.517.691.567)	(25.306.404.303)	(6.621.318.712)	(56.682.794.823)
Thanh lý và xóa sổ	-	(1.503.447.962)	(12.406.062.028)	(956.124.634)	(14.865.634.624)
Số dư cuối năm	448.927.385.313	24.257.059.686	42.574.403.926	15.625.304.952	531.384.153.877

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, chi phí trả trước dài hạn với giá trị ghi sổ là 391.630 triệu VND (1/1/2024: 403.290 triệu VND) đã được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 24).

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Chi phí phải trả và dự phòng	21.638.579.011	9.890.427.555
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Đầu tư vào một công ty liên kết	(297.477.489.597)	(297.477.489.597)
Tài sản cố định vô hình	(30.758.653.245)	(35.460.304.978)
Tài sản cố định hữu hình	(317.508.604)	(663.881.630)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(328.553.651.446)	(333.601.676.205)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần	(306.915.072.435)	(323.711.248.650)

(b) Biến động các chênh lệch tạm thời trong năm

	1/1/2024 VND	Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất VND	31/12/2024 VND
Chi phí phải trả và dự phòng	9.890.427.555	11.748.151.456	21.638.579.011
Đầu tư vào một công ty liên kết	(297.477.489.597)	-	(297.477.489.597)
Tài sản cố định vô hình	(35.460.304.978)	4.701.651.733	(30.758.653.245)
Tài sản cố định hữu hình	(663.881.630)	346.373.026	(317.508.604)
	(323.711.248.650)	16.796.176.215	(306.915.072.435)

19. Lợi thế thương mại

	VND
Giá gốc	
Số dư đầu năm và cuối năm	173.317.424.829
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	59.994.686.536
Phân bổ trong năm	27.630.079.620
Số dư cuối năm	87.624.766.156
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	113.322.738.293
Số dư cuối năm	85.692.658.673

20. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Công ty TNHH De Heus	181.075.159.886	79.720.312.595
Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An (đã sáp nhập vào Công ty TNHH De Heus trong năm)	-	100.116.184.145
Các nhà cung cấp khác	454.767.482.934	309.227.521.177
	635.842.642.820	489.064.017.917

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	1.616.591.085	2.026.872.806
Các bên liên quan khác		
▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce	27.475.485.076	18.467.737.992
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	13.723.523.934	8.252.972.975
▪ Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	9.572.068.082	31.273.533.881
▪ Công ty Cổ phần The CrownX	1.612.828.884	1.351.076.181
▪ Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp Wineco	186.099.000	-
▪ Công ty Cổ phần Mobicast	66.012.357	13.589.870
▪ Công ty Cổ phần Bột giặt NET	-	12.344.070

Các khoản phải trả cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2024 VND	Phát sinh VND	Nộp VND	Cấn trừ/ Phân loại lại/ Hoàn lại VND	31/12/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	7.735.503.196	316.385.385.895	(71.104.560.802)	(249.032.890.552)	3.983.437.737
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.792.767.564	14.155.306.983	(19.716.747.162)	(2.961.723.708)	7.269.603.677
Thuế thu nhập cá nhân	4.003.255.863	35.093.250.952	(31.658.570.525)	(2.159.410.261)	5.278.526.029
Khác	-	13.279.857.043	(12.857.362.425)	(422.494.618)	-
	27.531.526.623	378.913.800.873	(135.337.240.914)	(254.576.519.139)	16.531.567.443

22. Chi phí phải trả

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	305.905.901.863	134.915.590.900
Thưởng thành tích và lương tháng 13	80.375.897.589	63.046.328.179
Chi phí lãi vay	70.018.760.162	83.774.311.610
Phải trả công trình xây dựng	52.757.517.913	48.219.214.941
Chiết khấu thương mại	51.186.395.167	20.473.295.343
Chi phí vận chuyển	30.659.944.368	18.748.859.757
Phí quản lý	4.712.099.015	2.813.839.797
Chi phí khác	108.725.156.598	75.527.914.498
	704.341.672.675	447.519.355.025

23. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Phải trả cho Khoản Đầu tư MSJ (Thuyết minh 1(d))	-	315.033.720.000
Phí ký kết hợp đồng mua hàng hoãn lại	130.786.800.000	99.682.600.000
Đặt cọc ngắn hạn nhận được	4.401.250.000	2.180.000.000
Tiền tạm ứng từ nhân viên cho kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên	809.990.000	5.700.000.000
Cổ tức phải trả	700.205.100	733.721.100
Kinh phí công đoàn và bảo hiểm	292.765.067	942.766.814
Phải trả khác	3.362.601.161	1.884.902.075
	140.353.611.328	426.157.709.989

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Phí ký kết hợp đồng mua hàng hoãn lại	247.723.800.000	378.510.600.000
Đặt cọc dài hạn nhận được	19.341.499.997	6.052.249.998
	267.065.299.997	384.562.849.998

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính

(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/1/2024 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm Tăng VND	Giảm VND	31/12/2024 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	1.534.252.950.433	5.800.451.419.429	(6.140.473.417.199)	1.194.230.952.663
Vay dài hạn đến hạn trả	512.104.141.391	535.308.824.488	(513.432.187.515)	533.980.778.364
Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng	15.632.968.062	15.477.162.340	(18.853.086.568)	12.257.043.834
	2.061.990.059.886	6.351.237.406.257	(6.672.758.691.282)	1.740.468.774.861

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Các khoản vay ngân hàng				
• Các khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND	4,0% - 5,8%	-	35.477.720.170
• Các khoản vay ngân hàng không đảm bảo	VND	3,9% - 5,9%	1.194.230.952.663	1.498.775.230.263
			1.194.230.952.663	1.534.252.950.433

Các khoản vay ngân hàng có đảm bảo được đảm bảo bởi các tài sản sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2024 VND	**1/1/2024 VND**
▪ Các khoản phải thu	-	3.486.596.830
▪ Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12)	-	1.947.820.874
▪ Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 14)	-	12.487.500.000
▪ Gà giống	-	19.184.776.574

Các khoản vay ngân hàng không đảm bảo của các công ty con với giá trị ghi sổ là 187.214 triệu VND (1/1/2024: 474.276 triệu VND), 1.007.017 triệu VND (1/1/2024: 387.617 triệu VND) và không (1/1/2024: 85.840 triệu VND) được bảo lãnh lần lượt bởi Công ty, công ty mẹ cấp cao nhất của Công ty và bên liên quan khác.

(b) Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2024 VND	**1/1/2024 VND**
Vay dài hạn (i)	1.218.506.151.146	1.666.718.269.524
Trái phiếu thường (ii)	1.988.075.470.001	1.980.932.752.013
Nợ thuê tài chính dài hạn (iii)	247.222.138.305	343.553.030.228
	3.453.803.759.452	3.991.204.051.765
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(546.237.822.198)	(527.737.109.453)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	2.907.565.937.254	3.463.466.942.312

(i) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Vay ngân hàng có đảm bảo					
Khoản vay 1 (*)	VND	4,78%-5,98%	2027	378.579.838.431	395.059.581.118
Khoản vay 2 (*)	VND	10,15%	2028	369.534.504.234	369.534.504.234
Khoản vay 3 (*)	VND	7,00%	2026	286.675.580.350	516.016.044.630
Khoản vay 4 (*)	VND	4,78%-5,98%	2027	111.999.999.998	138.300.188.180
Khoản vay 5 (*)	VND	6,68%	2027	55.726.942.143	221.965.088.750
Khoản vay 6	VND	7,20%	2028	13.889.285.990	17.809.285.990
Khoản vay 7	VND	7,98%	2026	2.100.000.000	3.300.000.000
Vay ngân hàng không đảm bảo					
Khoản vay 8	VND	7,10% - 7,27%	2024	-	4.733.576.622
				1.218.506.151.146	1.666.718.269.524

Các khoản vay ngân hàng có đảm bảo được đảm bảo bởi các tài sản sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
▪ Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12)	2.131.139.538.612	1.776.677.011.099
▪ Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 14)	42.432.182	127.296.560
▪ Chi phí trả trước (Thuyết minh 17)	391.629.805.393	403.289.810.919

(*) Các khoản vay ngân hàng này cũng được bảo lãnh bởi một bên liên quan.

(ii) Trái phiếu thường phát hành

Giá trị ghi sổ của trái phiếu bao gồm:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Trái phiếu thường phát hành	1.999.980.000.000	1.999.980.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(11.904.529.999)	(19.047.247.987)
	1.988.075.470.001	1.980.932.752.013

Điều khoản và điều kiện của trái phiếu dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá					
▪ MMLB2126001	VND	8,58% - 8,68%	2026	1.999.980.000.000	1.999.980.000.000

Trái phiếu số MMLB2126001 (không bao gồm chi phí phát hành) có thời gian đáo hạn 5 năm (2026) và chịu lãi suất cố định là là 9,5%/năm trong năm đầu tiên và lãi suất thả nổi bằng tổng của 3,9%/năm và trung bình cộng của lãi suất tiền gửi áp dụng đối với các khoản tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau (hoặc tương đương) của các ngân hàng được chọn trong các kỳ hạn còn lại. Trái phiếu này không được đảm bảo.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các bên liên quan của Tập đoàn nắm giữ 978.890 triệu VND (1/1/2024: 1.099.040 triệu VND) trái phiếu đã phát hành của Tập đoàn.

Biến động trong năm của chi phí phát hành trái phiếu như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	19.047.247.987	26.189.965.975
Phân bổ trong năm	(7.142.717.988)	(7.142.717.988)
Số dư cuối năm	11.904.529.999	19.047.247.987

(iii) Nợ thuê tài chính

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

	31/12/2024		
	Tổng khoản thanh toán VND	**Tiền lãi thuê VND**	**Nợ gốc VND**
Trong vòng 1 năm	33.220.447.829	20.963.403.995	12.257.043.834
Trong vòng 2 đến 5 năm	132.881.791.315	71.547.719.107	61.334.072.208
Sau 5 năm	231.343.973.181	57.712.950.918	173.631.022.263
	397.446.212.325	150.224.074.020	247.222.138.305

	1/1/2024		
	Tổng khoản thanh toán VND	**Tiền lãi thuê VND**	**Nợ gốc VND**
Trong vòng 1 năm	48.795.417.975	33.162.449.913	15.632.968.062
Trong vòng 2 đến 5 năm	177.367.885.038	103.220.797.138	74.147.087.900
Sau 5 năm	349.531.443.696	95.758.469.430	253.772.974.266
	575.694.746.709	232.141.716.481	343.553.030.228

25. Dự phòng phải trả dài hạn

	31/12/2024 VND	**1/1/2024 VND**
Dự phòng khôi phục hiện trường	6.199.404.404	6.199.404.404
Dự phòng trợ cấp thôi việc	4.869.444.265	519.924.000
	11.068.848.669	6.719.328.404

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

26. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lỗ lũy kế VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	3.271.329.400.000	2.126.179.665.149	(13.372.661.943)	239.365.288.111	5.623.501.691.317
Lỗ thuần trong năm	-	-	(385.506.615.174)	(154.347.564.620)	(539.854.179.794)
Hoàn trả vốn góp của một công ty con cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(9.999.800)	(9.999.800)
Biến động khác	-	-	(35.627)	-	(35.627)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	3.271.329.400.000	2.126.179.665.149	(398.879.312.744)	85.007.723.691	5.083.637.476.096
Phát hành cổ phiếu mới theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên (Thuyết minh 28)	19.196.530.000	10.923.300.000	-	-	30.119.830.000
Lợi nhuận/(Lỗ) thuần trong năm	-	-	27.040.308.872	(1.693.852.676)	25.346.456.196
Biến động khác (Thuyết minh 1(d))	-	-	(669.966.280.000)	-	(669.966.280.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	3.290.525.930.000	2.137.102.965.149	(1.041.805.283.872)	83.313.871.015	4.469.137.482.292

27. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/12/2024		1/1/2024	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	329.052.593	3.290.525.930.000	327.132.940	3.271.329.400.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	329.052.593	3.290.525.930.000	327.132.940	3.271.329.400.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	329.052.593	3.290.525.930.000	327.132.940	3.271.329.400.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động trong năm của vốn cổ phần như sau:

	2024		2023	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Số dư đầu năm	327.132.940	3.271.329.400.000	327.132.940	3.271.329.400.000
Phát hành cổ phiếu	1.919.653	19.196.530.000	-	-
Số dư cuối năm	329.052.593	3.290.525.930.000	327.132.940	3.271.329.400.000

28. Kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên

Công ty có kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên dựa trên đánh giá thành tích của nhân viên. Việc phát hành cổ phiếu trong tương lai theo chương trình này phải được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên.

Vào ngày 8 tháng 1 năm 2024 và ngày 6 tháng 9 năm 2024, Công ty đã phát hành lần lượt 285.007 cổ phiếu và 1.634.646 cổ phiếu (2023: không) cho nhân viên theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị.

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được huỷ ngang như sau:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Trong vòng 1 năm	61.272.946.316	69.436.465.328
Trong vòng 2 đến 5 năm	167.059.191.598	216.714.197.800
Trên 5 năm	204.370.407.500	248.948.878.080
	432.702.545.414	535.099.541.208

(b) Ngoại tệ

	31/12/2024		1/1/2024	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	1.088	26.288.621	1.088	26.288.621

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng	67.030.954.101	60.161.698.846
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	274.429.232.992	157.962.764.548
	341.460.187.093	218.124.463.394

30. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2024 VND	2023 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm và doanh thu khác	7.820.568.120.671	7.036.588.918.474
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	162.238.067.844	51.508.643.345
▪ Hàng bán bị trả lại	8.614.160.614	637.709.948
	170.852.228.458	52.146.353.293
Doanh thu thuần	7.649.715.892.213	6.984.442.565.181

31. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2024 VND	2023 VND
Tổng giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
▪ Thành phẩm đã bán và giá vốn khác	5.691.279.761.910	5.929.893.949.919
▪ (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.303.539.780)	1.936.348.081
	5.687.976.222.130	5.931.830.298.000

32. Doanh thu hoạt động tài chính

	2024 VND	2023 VND
Thu nhập lãi	144.674.010.771	158.738.667.840
Phí ký kết hợp đồng mua hàng	99.682.600.000	63.507.800.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	905.764.476	727.797.207
Thu nhập khác	495.717.876	1.292.657.610
	245.758.093.123	224.266.922.657

33. Chi phí tài chính

	2024 VND	2023 VND
Chi phí lãi vay	376.450.736.500	507.802.873.157
Chi phí phát hành trái phiếu	7.142.717.988	7.142.717.988
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.027.732.043	874.916.175
Chi phí khác	17.179.904.737	10.758.263.671
	401.801.091.268	526.578.770.991

34. Chi phí bán hàng

	2024 VND	2023 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	1.040.989.710.220	569.410.266.329
Chi phí vận chuyển	249.774.147.828	199.584.423.009
Chi phí nhân viên	80.800.001.770	72.236.571.546
Chi phí khấu hao và phân bổ	11.892.459.272	14.121.399.925
Chi phí thuê hoạt động	3.477.758.462	6.562.222.012
Chi phí công cụ và dụng cụ	6.841.354.295	8.571.461.100
Chi phí khác	33.955.033.509	99.294.172.373
	1.427.730.465.356	969.780.516.294

35. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	202.042.392.214	150.709.081.842
Chi phí khấu hao và phân bổ	44.005.556.891	43.725.803.623
Phân bổ giá trị hợp lý của tài sản cố định phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	22.198.002.432	23.331.933.989
Chi phí thuê hoạt động	14.182.976.444	13.515.957.339
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	7.236.352.028	(3.247.770.128)
Chi phí dụng cụ văn phòng	1.873.862.188	2.797.537.607
Chi phí khác	74.703.122.292	76.168.444.150
	366.242.264.489	307.000.988.422

36. Chi phí khác

	2024 VND	2023 VND
Lỗ từ thanh lý và xóa sổ tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.323.637.265	3.445.123.694
Chi phí khác	6.368.523.753	23.816.199.980
	7.692.161.018	27.261.323.674

37. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2024 VND	2023 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	17.811.948.169	10.601.256.893
Dự phòng thừa trong những năm trước	(3.656.641.186)	-
	14.155.306.983	10.601.256.893
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(16.796.176.215)	(13.708.513.601)
Xóa sổ tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	1.207.005.306
	(16.796.176.215)	(12.501.508.295)
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.640.869.232)	(1.900.251.402)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	22.705.586.964	(541.754.431.196)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	4.541.117.393	(108.350.886.239)
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác của các công ty con	(50.395.123.810)	24.223.384.898
Chi phí không được khấu trừ thuế	2.609.836.299	1.779.635.812
Lỗ tính thuế được sử dụng	(18.174.726.142)	(977.869.260)
Biến động tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận (*)	62.434.668.214	80.572.829.049
Xóa sổ tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	1.207.005.306
Ảnh hưởng của phần lãi trong một công ty liên kết	-	(354.350.968)
Dự phòng thừa trong những năm trước	(3.656.641.186)	-
	(2.640.869.232)	(1.900.251.402)

(*) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các công ty trong Tập đoàn có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục này.

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Một số công ty con của Công ty được hưởng các mức ưu đãi miễn giảm thuế suất khác nhau.

(d) Các khoản thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian từ cục thuế này đến cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc xem xét và thanh tra của các cơ quan có thẩm quyền khác nhau và cơ quan này có thẩm quyền phạt, đánh thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là lớn hơn so với các nước khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải về luật thuế của họ, bao gồm các quy định về ưu đãi thuế, quy định chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan có thẩm quyền có thể có những cách hiểu khác nhau và ảnh hưởng (nếu có) có thể là đáng kể.

38. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được dựa trên số lãi thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm là 27.040 triệu VND (2023: lỗ thuần là 385.507 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm là 327.728.157 cổ phiếu (2023: 327.132.940 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(i) Lãi/(Lỗ) thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2024 VND	2023 VND
Lãi/(Lỗ) thuần thuộc về cổ đông phổ thông	27.040.308.872	(385.506.615.174)

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2024	2023
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	327.132.940	327.132.940
Ảnh hưởng của số cổ phiếu đã phát hành trong năm	595.217	-
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	327.728.157	327.132.940

39. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất này, trong năm Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2024 VND	**2023 VND**
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan		
Vay	160.000.000.000	-
Trả nợ gốc vay	160.000.000.000	-
Chi phí lãi vay	3.698.631	-
Bán hàng hóa	1.125.301.262	1.371.885.955
Chia sẻ chi phí	1.496.843.597	1.454.859.080
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản		
Thu nhập cổ tức	12.108.015.600	11.099.014.300
Các bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan		
Phí hỗ trợ bán hàng và vận chuyển, hỗ trợ quản lý và công nghệ thông tin	90.464.822.453	114.774.825.357
Phí phân phối	58.364.765.999	60.884.244.040
Mua hàng hóa	9.486.597.479	7.713.898.088
Bán hàng hóa	11.479.010.519	806.211.428
Bán tài sản cố định	-	420.913.690
Mua tài sản cố định	1.424.423.807	-
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan		
Bán hàng hóa	82.565.174.006	135.211.610.895
Bán tài sản cố định	42.159.743.334	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	113.890.158.678	108.399.080.474
Phí quản lý	2.836.090.777	6.962.809.514
Mua tài sản cố định	571.353.653	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD		
Bán hàng hóa	1.311.981.600	631.275.000
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB		
Bán hàng hóa	1.335.184.912	28.525.561.650
Mua hàng hóa	7.021.950	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG		
Bán hàng hóa	972.500	10.965.668.798

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2024	**2023**
	VND	**VND**
Công ty TNHH Tầm nhìn Masan		
Cho vay	-	70.000.000.000
Thu hồi khoản cho vay	1.772.377.579.794	358.772.420.206
Thu nhập lãi cho vay	138.440.031.386	154.215.238.632
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce		
Bán hàng hóa	2.542.517.548.712	1.803.843.805.371
Mua hàng hóa và dịch vụ	328.577.719.548	211.942.034.238
Công ty TNHH Zenith Investment		
Cho vay	1.921.000.000.000	100.000.000.000
Thu hồi khoản cho vay	-	100.000.000.000
Thu nhập lãi cho vay	384.200.000	1.369.864
Vay	-	300.000.000.000
Trả nợ gốc vay	-	300.000.000.000
Công ty TNHH The Sherpa		
Cho vay	-	55.000.000.000
Thu hồi khoản cho vay	-	55.000.000.000
Thu nhập lãi cho vay	-	933.041.096
Công ty Cổ phần Mobicast		
Mua dịch vụ	620.682.164	521.742.958
Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage		
Bán hàng hóa	377.190.000	450.510.212
Mua hàng hóa	12.243.938	-
Công ty Cổ phần The CrownX		
Mua dịch vụ	1.493.360.078	1.250.996.467
Công ty Cổ phần Bột giặt NET		
Mua hàng hóa	44.399.686	-
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp Wineco		
Mua hàng hóa	259.137.000	-
Thành viên quản lý chủ chốt		
Thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt	8.337.630.000	11.474.885.424

Tại ngày và cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 2023, Công ty và các công ty con có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn và các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, một bên liên quan, theo các điều khoản giao dịch thông thường.

Trong thù lao cho các thành viên quản lý chủ chốt có các khoản phí, lương và thưởng cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị, các thành viên trong Ủy ban Kiểm toán và Tổng Giám đốc của Công ty như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2024	**2023**
	VND	**VND**
Hội đồng Quản trị (*)		
Ông Danny Le – Chủ tịch	-	-
Ông Trần Phương Bắc – Thành viên	-	-
Ông Huỳnh Việt Thăng – Thành viên	-	-
Ông Nguyễn Quốc Trung – Thành viên	-	-
Ủy ban Kiểm toán (*)		
Ông Huỳnh Việt Thăng – Trưởng ban	-	-
Ông Trần Phương Bắc – Thành viên	-	-
Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Quốc Trung	5.882.137.000	5.070.902.000

(*) Không có khoản phí nào được trả cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán của Công ty cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 2023.

40. Sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập bảng cân đối kế toán cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất này.

Ngày 28 tháng 2 năm 2025

Mã Hồng Kim	Nguyễn Thị Hồng Điểm	Nguyễn Quốc Trung
Kế toán trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*